

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
VÀ SINH HỌC Y TẾ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Và Sinh Học Y Tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Ngọc Sơn	Chủ tịch (Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 29 tháng 06 năm 2018, và miễn nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2018; Bổ nhiệm Chủ tịch ngày 05 tháng 11 năm 2018)
Bà Phan Thị Túy	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2018)
Ông Đinh Anh Hòa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2018)
Ông Tạ Đức Hoàng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Tôn Cẩm Trâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2018)
Bà Vũ Thị Thu Trang	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2018)
Ông Lưu Hoài Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2017, làm đơn xin miễn nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đắc Hải	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 5 tháng 11 năm 2018)
Bà Phan Thị Túy	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Bà Vũ Thị Vân Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Anh Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2018)
Bà Hoàng Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018)
Bà Lê Thị Huyền Trang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Đắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

256
I N
Đ N
H H
L O
T
T P

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Sinh Học Y Tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Sinh Học Y Tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 10 tháng 4 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên mặc dù không phù hợp với ý kiến chấp nhận toàn phần, Kiểm toán viên nhấn mạnh số dư phải thu cổ tức với số tiền 1.452.652.466 đồng nhận được từ Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm là khoản ước tính dựa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm nhưng chưa nhận được thông báo chia cổ tức chính thức.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1503-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.650.094.486	113.585.266.777
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	67.226.547.144	17.748.610.923
1. Tiền	111		5.226.547.144	4.648.610.923
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.000.000.000	13.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.676.341.083	60.109.662.660
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.371.863.631	39.255.704.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.492.478.015	3.434.084.361
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	28	19.000.000.000	15.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	43.036.149.114	2.644.023.650
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(224.149.677)	(224.149.677)
IV. Hàng tồn kho	140	9	42.610.816.595	29.506.730.535
1. Hàng tồn kho	141		42.805.070.807	29.506.730.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(194.254.212)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.136.389.664	220.262.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.522.165.362	93.613.403
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		614.224.302	76.895.006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	49.754.250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.149.072.383	58.770.025.906
I. Tài sản cố định	220		37.199.400.661	34.712.799.615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.409.950.612	27.671.462.114
- Nguyên giá	222		90.383.097.677	82.991.731.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.973.147.065)	(55.320.269.546)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.789.450.049	7.041.337.501
- Nguyên giá	228		8.688.139.217	8.688.139.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.898.689.168)	(1.646.801.716)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.215.000	572.597.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.215.000	572.597.273
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.284.368.502	11.284.368.502
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	5	11.284.368.502	11.284.368.502
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.655.088.220	12.200.260.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.790.900.720	12.200.260.516
2. Tài sản dài hạn khác	268	8	864.187.500	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		264.799.166.869	172.355.292.683

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.280.395.274	55.279.150.766
I. Nợ ngắn hạn	310		30.852.595.274	55.279.150.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	15.099.122.595	43.600.264.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8.474.473.235	6.839.697.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	467.634.280	690.184.072
4. Phải trả người lao động	314		3.819.079.509	2.685.307.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		840.282.535	497.658.785
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		161.160.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.346.440.146	951.207.607
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		644.402.974	14.830.724
II. Nợ dài hạn	330		427.800.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	427.800.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.518.771.595	117.076.141.917
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	233.518.771.595	117.076.141.917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.710.560.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.710.560.000	108.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.923.159.182	1.923.159.182
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.885.052.413	7.152.982.735
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		7.152.982.735	84.211.508
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.732.069.678	7.068.771.227
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		264.799.166.869	172.355.292.683


Hoàng Minh Hằng
Người lập biểu


Mai Văn Sáu
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		243.162.975.862	239.231.759.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.320.304.907	229.769.854
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	239.842.670.955	239.001.989.980
4. Giá vốn hàng bán	11	20	204.120.293.449	219.534.531.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.722.377.506	19.467.458.942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.477.443.180	3.104.702.679
7. Chi phí tài chính	22	23	1.226.680.626	428.799.165
8. Chi phí bán hàng	25	24	10.382.036.852	1.216.315.185
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	15.962.733.891	10.077.507.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.628.369.317	10.849.539.363
11. Thu nhập khác	31		-	80.754.045
12. Chi phí khác	32		10.000.000	71.226.770
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10.000.000)	9.527.275
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.618.369.317	10.859.066.638
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	2.138.291.897	1.836.982.841
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.480.077.420	9.022.083.797
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	806	753

Hoàng Minh Hằng
Người lập biểu

Mai Văn Sáu
Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

01/12
CHI
CÔI
CHNH
DEL
VIỆ
7-T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Từ 01/4/2017 đến 31/12/2017	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.618.369.317	10.859.066.638
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.904.764.971	3.857.160.305
Các khoản dự phòng	03	194.254.212	10.389.944
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.359.292	(10.989.607)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.668.704.930)	(2.714.995.346)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.081.042.862	12.000.631.934
Thay đổi các khoản phải thu	09	(22.691.142.338)	(21.630.571.967)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(13.104.086.060)	(6.548.204.776)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(23.637.047.389)	40.102.087.760
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.019.192.163)	(116.658.658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.500.000.000)	(1.150.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.005.940.222)	(561.963.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.876.365.310)	22.095.320.793
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.391.366.017)	(2.514.485.037)
2. Tiền chi cho vay	23	(8.000.000.000)	(21.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	8.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.032.768.033	2.321.065.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.358.597.984)	(21.193.419.706)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	107.710.560.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(11.382.675.497)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(448.897.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	107.710.560.000	(11.831.573.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50	49.475.596.706	(10.929.672.350)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	17.748.610.923	28.678.474.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.339.515	(191.584)
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)	70	67.226.547.144	17.748.610.923



Hoàng Minh Hằng
 Người lập biểu



Mai Văn Sáu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế, viết tắt là MEBIPHAR được chuyển đổi từ công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế Mebiphar theo Quyết định số 4165/QĐ-UBND ngày 24 tháng 08 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300533351 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và thay đổi lần thứ mười sáu vào ngày 24 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Thời Nhiệm, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 214 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 167 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 công ty liên kết là Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303023486, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2003 và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 ngày 18 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 37% cổ phần tại công ty liên doanh (Xem thuyết minh số 5).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, do đó, số liệu có thể không so sánh được với số liệu của năm hiện hành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
Tài sản cố định khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất với thời hạn là ba mươi sáu năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất và chi phí đầu tư thuê mặt bằng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	37.920.424	255.301.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.188.626.720	4.393.309.779
Các khoản tương đương tiền (*)	62.000.000.000	13.100.000.000
	<u>67.226.547.144</u>	<u>17.748.610.923</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 2 tháng đến 3 tháng với lãi suất 5,5%/năm (Năm 2017: 5,4%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>2.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên doanh (*)	<u>11.284.368.502</u>	<u>11.284.368.502</u>

(*) Chi tiết về công ty liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Hồ Chí Minh	37	37	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho khoản đầu tư vào các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu khách hàng bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy	2.096.997.847	732.511.082
Công ty TNHH Nhân Phúc	4.999.686.268	27.976.898.247
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Phúc	2.457.413.434	2.780.722.558
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.598.973.793	7.515.895.275
	<u>19.153.071.342</u>	<u>39.006.027.162</u>
b. Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 28)	2.218.792.289	249.677.164
	<u>21.371.863.631</u>	<u>39.255.704.326</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng Đầu tư Phát triển Minh Tiến	595.639.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Cơ điện lạnh Vĩnh Phát	318.796.175	-
Dongguan Hengyao UI Trasonic Machinery Co., Ltd	661.668.480	-
Viện Kiểm Nghiệm Thuốc Trung Ương	603.600.000	-
Các Khoản Trả Trước Khác	1.312.774.360	3.434.084.361
	3.492.478.015	3.434.084.361

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.268.389.349	325.486.794
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.015.708.869	138.082.578
Phải thu lãi (bên liên quan)	503.298.630	197.749.729
Phải thu cổ tức (bên liên quan)	1.110.000.000	1.792.730.210
Phải thu khác	138.752.266	189.974.339
	43.036.149.114	2.644.023.650
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	864.187.500	-
	864.187.500	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.865.501.831	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.111.386.195	(7.219.471)	13.646.155.153	-
Công cụ, dụng cụ	47.310.935	-	15.219.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.421.995.043	-	7.371.899.409	-
Thành phẩm	15.829.060.412	(187.034.741)	7.770.675.131	-
Hàng hoá	6.529.816.391	-	702.781.842	-
	42.805.070.807	(194.254.212)	29.506.730.535	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí kiểm định	1.224.777.280	-
Công cụ, dụng cụ	39.623.749	-
Khác	257.764.333	93.613.403
	1.522.165.362	93.613.403
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.231.738.351	1.010.590.271
Giá trị lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	2.433.398.244	2.779.167.588
Chi phí thuê đất ở Khu Công nghiệp Tân Bình (*)	8.125.764.125	8.410.502.657
	14.790.900.720	12.200.260.516

(*) Chi phí thuê đất được ký với Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ & Đầu tư Tân Bình (TANIMEX) thời gian thuê 46 năm có thời hạn đến ngày 17 tháng 6 năm 2047.



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	44.977.740.230	35.892.676.998	2.038.464.432	82.850.000	82.991.731.660
Mua trong năm	-	7.391.366.017	-	-	7.391.366.017
Số dư cuối năm	<u>44.977.740.230</u>	<u>43.284.043.015</u>	<u>2.038.464.432</u>	<u>82.850.000</u>	<u>90.383.097.677</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	22.579.165.293	31.482.405.821	1.217.049.095	41.649.337	55.320.269.546
Khấu hao trong năm	1.709.189.863	2.722.123.796	211.044.540	10.519.320	4.652.877.519
Số dư cuối năm	<u>24.288.355.156</u>	<u>34.204.529.617</u>	<u>1.428.093.635</u>	<u>52.168.657</u>	<u>59.973.147.065</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>22.398.574.937</u>	<u>4.410.271.177</u>	<u>821.415.337</u>	<u>41.200.663</u>	<u>27.671.462.114</u>
Tại ngày cuối năm	<u>20.689.385.074</u>	<u>9.079.513.398</u>	<u>610.370.797</u>	<u>30.681.343</u>	<u>30.409.950.612</u>

Nguyên giá tài sản cố định đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.786.851.976 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 40.772.727 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu và cuối năm	<u>8.688.139.217</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.646.801.716
Khấu hao trong năm	251.887.452
Số dư cuối năm	<u>1.898.689.168</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>7.041.337.501</u>
Tại ngày cuối năm	<u>6.789.450.049</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả bên thứ ba		
Growena Impex Company	5.545.894.378	27.783.713.705
SMI A.G	1.507.322.658	2.172.259.752
Bosch pharmaceuticals (PVT) LTD.	1.859.600.000	-
Shanghai linzyme biosciences LTD.	2.324.500.000	-
Phải trả đối tượng khác	3.861.805.559	13.644.291.472
	<u>15.099.122.595</u>	<u>43.600.264.929</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy	1.158.944.036	259.732.634
Công ty TNHH Dược Phẩm Kim Phúc	2.420.153.732	-
Công ty TNHH Nhân Phúc	1.818.753.123	-
Khách hàng khác	3.076.622.344	6.579.964.795
	<u>8.474.473.235</u>	<u>6.839.697.429</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
TBA Limited Liability Company	714.935.000	-
Tài sản thừa chờ xử lý	210.167.651	-
Khác	421.337.495	951.207.607
	1.346.440.146	951.207.607
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	427.800.000	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	31.061.946	900.563.902	761.405.591	170.220.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	659.122.126	2.138.291.897	2.500.000.000	297.414.023
	690.184.072	3.038.855.799	3.261.405.591	467.634.280

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 1 tháng 4 năm 2017	100.000.000.000	1.008.691.420	8.167.570.890	109.176.262.310
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.022.083.797	9.022.083.797
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	914.467.762	(914.467.762)	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(671.100.000)	(671.100.000)
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(451.104.190)	(451.104.190)
Chia cổ tức bằng cổ phần	8.000.000.000	-	(8.000.000.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	108.000.000.000	1.923.159.182	7.152.982.735	117.076.141.917
Tăng vốn trong năm	107.710.560.000	-	-	107.710.560.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.480.077.420	10.480.077.420
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.048.007.742)	(1.048.007.742)
Số dư cuối năm nay	215.710.560.000	1.923.159.182	15.885.052.413	233.518.771.595

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích bằng 10% lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2018. Khoản thù lao Hội đồng quản trị với số tiền 700.000.000 đồng được tạm được phê duyệt trong Nghị quyết số 01/2018.NQ-ĐHĐCĐ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông vào ngày ngày 14 tháng 6 năm 2018.

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	21.571.056	10.800.000
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.571.056	10.800.000
Mệnh giá cổ phần (đồng)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết Cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<u>Số lượng cổ phần và tỷ lệ năm giữ tại ngày cuối năm</u>		<u>Số lượng cổ phần và tỷ lệ năm giữ tại ngày đầu năm</u>	
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	6.747.192	31,28%	3.373.596	31,24%
Công ty Cổ phần Dược Aikya	14.550.192	67,45%	7.275.096	67,36%
Cổ đông khác	273.672	1,27%	151.308	1,40%
	<u>21.571.056</u>	<u>100,00</u>	<u>10.800.000</u>	<u>100,00</u>

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đồng Đô la Mỹ	4.029,47	4.052,57

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Từ 01/4/2017 đến 31/12/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	177.458.682.258	114.287.145.741
Doanh thu cho thuê	2.694.484.201	1.744.671.858
Doanh thu cung cấp dịch vụ nhập khẩu ủy thác	63.009.809.403	123.199.942.235
	<u>243.162.975.862</u>	<u>239.231.759.834</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	3.320.304.907	229.769.854
	<u>3.320.304.907</u>	<u>229.769.854</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	174.138.377.351	114.057.375.887
Doanh thu thuần từ cho thuê	2.694.484.201	1.744.671.858
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	63.009.809.403	123.199.942.235
	<u>239.842.670.955</u>	<u>239.001.989.980</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Từ 01/4/2017 đến 31/12/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	141.218.171.399	96.854.636.657
Giá vốn hàng nhập khẩu ủy thác	62.902.122.050	122.679.894.381
	<u>204.120.293.449</u>	<u>219.534.531.038</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Từ 01/4/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn	98.967.591.613	128.679.503.674
Chi phí nguyên, vật liệu	103.960.049.885	74.731.400.028
Chi phí nhân công	27.430.507.102	14.306.297.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.904.764.971	3.857.160.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.268.152.529	959.919.303
Chi phí khác	4.711.596.574	10.991.536.939
	243.242.662.674	233.525.818.201

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Từ 01/4/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.731.871.479	1.033.265.136
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.936.909.831	1.681.730.210
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	771.771.832	389.707.333
Doanh thu hoạt động tài chính khác	36.890.038	-
	4.477.443.180	3.104.702.679

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Từ 01/4/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí cửa hàng An Tài	5.100.201.795	-
Chi phí khấu hao	20.330.052	-
Chi phí lương	2.746.559.419	-
Chi phí mua ngoài	1.088.657.949	419.037.243
Chi phí quảng cáo, quà tặng	540.176.426	175.541.234
Chi phí chiết khấu, hoa hồng	56.305.436	459.311.056
Chi phí khác	829.805.775	162.425.652
	10.382.036.852	1.216.315.185

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Từ 01/4/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.444.710.372	4.785.077.526
Chi phí vật liệu quản lý	651.308.014	233.453.635
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.952.387.688	814.782.497
Thuế, phí và lệ phí	1.194.639.318	1.009.183.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.179.332	669.208.272
Chi phí khác	1.946.509.167	2.565.802.873
	15.962.733.891	10.077.507.908

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Từ 01/4/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.138.291.897	1.836.982.841
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.138.291.897	1.836.982.841

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Từ 01/4/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.618.369.317	10.859.066.638
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>1.936.909.831</i>	<i>1.681.730.210</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>10.000.000</i>	<i>7.577.777</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.691.459.486	9.184.914.205
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.138.291.897	1.836.982.841

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Từ 01/4/2017 đến 31/12/2017 (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10.480.077.420	9.022.083.797
Các khoản điều chỉnh	1.748.007.742	1.122.204.190
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.748.007.742</i>	<i>1.122.204.190</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.732.069.678	7.899.879.607
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.829.510	10.488.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	806	753

Trong năm, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm hiện tại với số tiền là 1.748.007.742 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Aikya	Nhà đầu tư
Công ty liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.PHARM	Bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Aikya	227.272.728	-
Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	5.840.000	-
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	<u>124.281.058</u>	<u>79.468.875</u>
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	<u>2.097.938.745</u>	<u>1.711.562.767</u>
Cho vay		
Công ty Cổ phần Aikya	<u>8.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
Nhận gốc vay		
Công ty Cổ phần Aikya	<u>4.000.000.000</u>	<u>-</u>
Lãi từ khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Aikya	<u>654.575.342</u>	<u>46.772.603</u>
Cổ tức được chia		
Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	<u>2.617.509.051</u>	<u>1.681.730.210</u>
Nhận góp vốn bằng cổ tức được chia		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	-	2.498.960.000
Công ty Cổ phần Aikya	<u>-</u>	<u>2.661.680.000</u>
Nhận góp vốn		
Công ty Cổ phần Aikya	72.750.960.000	-
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	<u>33.735.960.000</u>	<u>-</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm niên độ kế toán:


	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.PHARM	1.960.153.733	-
Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	198.638.556	220.255.544
Công ty Cổ phần Aikya	60.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	-	29.421.620
	<u>2.218.792.289</u>	<u>249.677.164</u>
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Aikya	<u>19.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
Phải thu khác		
Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	1.110.000.000	1.792.730.210
Công ty Cổ phần Aikya	<u>503.298.630</u>	<u>46.722.603</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh		
Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	<u>11.284.368.502</u>	<u>11.284.368.502</u>

0-00
HÀNG
TY
HỮU
HỮU
NAM
HỒC

Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị

Thu nhập từ lương, cổ tức và các khoản thu nhập khác Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương	2.772.377.260	1.704.438.500
Thưởng	151.949.748	-
Thù lao	679.000.000	-
	<u>3.603.327.009</u>	<u>1.704.438.500</u>



Hoàng Minh Hằng
Người lập biểu



Mai Văn Sáu
Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

